Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 – 48

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*30/09/2026 Triệu đồng*	*31/12/2025 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**98.647**	**226.301**
Tiền gửi tại NHNN	**6**	**3.048.593**	**14.455.160**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**7**	**29.401.968**	**24.308.076**
Tiền gửi tại các TCTD khác		29.401.968	24.008.076
Cho vay các TCTD khác		-	300.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**166.993**	**14.219**
Cho vay khách hàng		**148.788.566**	**96.302.761**
Cho vay khách hàng	9	150.660.686	97.544.593
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.872.120)	(1.241.832)
Hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	**11**	**21.204.897**	**21.540.998**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.415.112	2.412.118
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.913.332	19.233.403
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(123.547)	(104.523)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**515.994**	**515.994**
Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(403.606)	(403.606)
Tài sản cố định		**804.714**	**798.874**
Tài sản cố định hữu hình	13	217.608	232.715
Nguyên giá TSCĐ		*421.989*	*425.195*
Hao mòn TSCĐ		*(204.381)*	*(192.480)*
Tài sản cố định vô hình	14	587.106	566.159
Nguyên giá TSCĐ		*673.733*	*639.777*
Hao mòn TSCĐ		*(86.627)*	*(73.618)*
Bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	**15**	**34.305.612**	**5.567.146**
Các khoản phải thu		29.024.401	2.896.658
Các khoản lãi, phí phải thu		2.064.071	1.189.396
Tài sản Có khác		4.845.540	3.109.492
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.628.400)	(1.628.400)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**238.335.984**	**163.729.529**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*30/09/2026 Triệu đồng*	*31/12/2025 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	**1.545.099**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**16.973.266**	**13.003.521**
Tiền gửi của các TCTD khác		15.753.266	12.733.521
Vay các TCTD khác		1.220.000	270.000
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**185.297.518**	**127.526.132**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**18**	**5.525**	**7.365**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**5.581.303**	**6.210.814**
Các khoản nợ khác	**20**	**5.308.365**	**1.847.670**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.297.279	1.457.620
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.011.086	390.050
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**213.165.977**	**150.140.601**
Vốn và các quỹ	**22**	**25.170.007**	**13.588.928**
Vốn của TCTD		29.249.988	19.249.988
Vốn điều lệ		*29.279.848*	*19.279.848*
Thặng dư vốn cổ phần		*(216)*	*(216)*
Cổ phiếu quỹ		*(29.644)*	*(29.644)*
Quỹ của TCTD		105.645	106.551
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		(4.185.626)	(5.767.611)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**238.335.984**	**163.729.529**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*30/09/2026 Triệu đồng*	*31/12/2025 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		149.644	506.289
Cam kết giao dịch hối đoái		33.741.392	20.460.218
Cam kết mua ngoại tệ		*155.520*	*838.896*
Cam kết bán ngoại tệ		*155.520*	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		*33.430.352*	*19.621.322*
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		26.257.805	49.525
Bảo lãnh khác		31.532.513	20.402.592
Các cam kết khác		20.368.373	55.489.957
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		13.706.418	17.361.569
Nợ khó đòi đã xử lý		4.735.174	5.563.004
Tài sản và chứng từ khác		69.818.317	70.499.008

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đỗ Quỳnh Trang	Bà Bùi Thị Khánh Vân	Ông Tạ Kiều Hưng
Trưởng phòng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kế toán Tổng hợp		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2026 Triệu đồng	2025 Triệu đồng	2026 Triệu đồng	2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.833.563	2.445.422	11.476.414	6.561.435
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.326.153)	(1.760.959)	(8.144.744)	(4.615.563)
Thu nhập lãi thuần		**1.507.410**	**684.463**	**3.331.670**	**1.945.872**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		257.132	106.547	529.564	276.748
Chi phí hoạt động dịch vụ		(51.278)	(44.431)	(143.454)	(116.199)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**205.854**	**62.116**	**386.110**	**160.549**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**67.756**	**485**	**131.164**	**79.163**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**-**	**-**	**-**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**552**	**155**	**941**	**36.636**
Thu nhập từ hoạt động khác		56.256	140.439	100.732	236.912
Chi phí hoạt động khác		(1.163)	(129.191)	(10.036)	(209.433)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**55.093**	**11.248**	**90.696**	**27.479**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**-**	**-**	**-**	**-**
Chi phí hoạt động	**29**	**(615.631)**	**(462.592)**	**(1.592.787)**	**(1.318.226)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.221.034**	**295.875**	**2.347.794**	**931.473**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**30**	**(369.682)**	**(105.498)**	**(765.790)**	**(281.510)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**851.352**	**190.377**	**1.582.004**	**649.963**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(19)	(1.341)	(19)	(1.341)
Chi phí thuế TNDN		**(19)**	**(1.341)**	**(19)**	**(1.341)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN		**851.333**	**189.036**	**1.581.985**	**648.622**

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đỗ Quỳnh Trang Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán trưởng	Ông Tạ Kiều Hưng Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.601.739	6.268.286
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.305.085)	(4.411.875)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		386.110	159.910
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		132.105	115.799
Thu nhập/(chi phí) khác		78.505	(4.933)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		12.428	5.504
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.542.464)	(1.274.865)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	*21*	(19)	(1.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		***2.363.319***	***856.485***
Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(71.512.059)**	**(31.045.248)**
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		9.420.000	(4.520.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		336.101	(1.920.245)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(152.774)	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(53.116.093)	(23.781.695)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(589.289)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(27.999.293)	(234.019)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		**62.185.637**	**34.338.950**
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.545.099)	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.969.745	8.180.643
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		57.771.386	23.254.631
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(629.511)	2.758.033
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.840)	(3.045)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	13.638
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		2.621.862	135.050
Chi từ các quỹ của TCTD		(906)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(6.963.103)**	**4.150.187**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định		(56.163)	(100.014)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45	205.826
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.108)	(193.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(57.226)**	**(87.221)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		10.000.000	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	479.250
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(11.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**10.000.000**	**468.170**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**2.979.671**	**4.531.136**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**28.169.537**	**18.877.879**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**31**	**31.149.208**	**23.409.015**

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đỗ Quỳnh Trang Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán trưởng	Ông Tạ Kiều Hưng Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 01/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 09 tháng 01 năm 2026. Giấy phép thành lập và hoạt động số 01/GP-NHNN sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 3895/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định số 1690/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2026 về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

1.3. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hài Hòa	Thành viên
Ông Tạ Kiều Hưng	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Thành viên độc lập
Bà Lâm Thùy Dung	Thành viên độc lập

1.4. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hiền	Phó trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Sơn	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

1.5. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hiếu Nhân Ghislain	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Tài chính (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Bà Đào Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2026)
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Viết Hợi	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2026)

1.6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng – Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026.

1.7. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng có địa chỉ là là số 25 Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

1.8. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân ("NCB AMC") được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 02 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

1.9. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.219 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.293 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. *Kỳ kế toán*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng") cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2. *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" được ban hành theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 06 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các nội dung phê duyệt và ý kiến của NHNN tại Công văn 62/NHNN-TTGSNH ngày 07 tháng 02 năm 2024 (*"Công văn 62"*), Ngân hàng đã hoàn thành xây dựng, phê duyệt Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 (*"PACCL"*) theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 06 năm 2024, theo quy định của pháp luật, và trình báo cáo NHNN.

Tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã trình bày đầy đủ, toàn diện thực trạng hoạt động của Ngân hàng trên các khía cạnh: hệ thống kiểm soát nội bộ, nền tảng công nghệ thông tin, chất lượng tài sản, thực trạng tài chính, nhận diện các khoản nợ có vấn đề cần có lộ trình và cơ chế xử lý phù hợp; trên cơ sở đó xác định mục tiêu, giải pháp tổng thể, toàn diện, bao gồm (1) nhóm giải pháp tài chính: tăng vốn điều lệ; xử lý, thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng; (2) Giải pháp trích lập dự phòng rủi ro bổ sung và thoái lãi dự thu; và (3) nhóm các giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, nhằm khắc phục triệt để các vấn đề tồn tại và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo Ngân hàng phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các quy định sau:

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024:

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; đồng thời, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.1. *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ("Thông tư 29") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 29 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng:

Nghị định số 316/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 08 năm 2026

Ngày 11 tháng 08 năm 2026, Chính phủ ban hành Nghị định 316/2026/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước. Nghị định 316 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

4.2. *Chuyển đổi tiền tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh 37*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

4.4. *Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.5. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6.*

4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại Điểm n Khoản 1 Điều 1 Thông tư này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Dự phòng chung

Theo Điều 7 Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Theo Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.6. *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng; (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.6. *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 04 năm 2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 04 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và Quyết định 1510 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

4.7. Hoạt động mua bán nợ

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác:

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 07 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán này nhưng chưa thu được (bao gồm nợ VAMC và các công ty mua bán nợ khác) được thực hiện dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo lộ trình đã được xây dựng đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

4.8. Chứng khoán đầu tư

4.8.1. Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1. Phân loại (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4.8.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8.3. Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24") do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.3. Đo lường (tiếp theo)

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.8.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo năng lực tài chính đến năm 2030 theo phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng.

4.10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hồi đồng Thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm đầu tư, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.10. Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Theo Thông tư 48 và Thông tư 24, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và/(hoặc) cuối năm tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Khoản 2 Điều 5 của Thông tư 48.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư chưa niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

4.12. Tài sản cố định hữu hình

4.12.1. Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/ lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.12.2. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm kế toán	3 - 20 năm
TSCĐ khác	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

4.13. Tài sản cố định vô hình

4.13.1. Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 đến 20 năm.

4.13.2. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích hao mòn. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.13.3. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 20 năm.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.14. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.15. Các khoản phải thu

4.15.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.*

4.15.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.16. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021, Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 và Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.18. Thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác, và được Ngân hàng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng Quản trị được thông qua Đại Hội đồng Cổ đông hàng năm.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.21. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.22. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

4.23. *Cấn trừ/ bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24. *Các công cụ tài chính phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sẽ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.25. *Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên*

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.25. Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc và các trợ cấp khác (nếu có) đối với những nhân viên tự nguyện thôi việc có thời gian làm việc cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Mức lương tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc trước đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

4.26. Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1. Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.26.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. TIỀN MẶT

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	91.894	211.848
Tiền mặt bằng ngoại tệ	6.753	14.453
	98.647	**226.301**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.048.593	14.455.160
- Bằng đồng Việt Nam	*2.994.441*	*14.386.995*
- Bằng ngoại tệ	*54.152*	*68.165*
	3.048.593	**14.455.160**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng VND và tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026 %	*31/12/2025 %*
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00	1,00

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**17.511.968**	**13.418.076**
Bằng VND	17.007.860	12.946.442
Bằng ngoại tệ	504.108	471.634
Tiền gửi có kỳ hạn	**11.890.000**	**10.590.000**
Bằng VND	8.650.000	10.590.000
Bằng ngoại tệ	3.240.000	-
Cho vay các TCTD khác	**-**	**300.000**
Bằng VND	-	300.000
	29.401.968	**24.308.076**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.890.000	10.890.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	11.890.000	**10.890.000**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		
		Tài sản	*Công nợ*	*Giá trị thuần*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tại ngày 30/09/2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**18.028.139**	**166.993**	**-**	**166.993**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.221.741	10.526	-	10.526
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.806.398	156.467	-	156.467
	18.028.139	**166.993**	**-**	**166.993**
Tại ngày 31/12/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**11.187.595**	**14.999**	**(780)**	**14.219**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.327.338	14.999	-	14.999
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.860.257	-	(780)	(780)
	11.187.595	**14.999**	**(780)**	**14.219**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	150.625.649	97.516.644
Các khoản trả thay khách hàng	22.957	15.847
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.080	12.102
	150.660.686	**97.544.593**

9.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	142.460.465	88.446.207
Nợ cần chú ý	856.308	681.442
Nợ dưới tiêu chuẩn	362.135	143.208
Nợ nghi ngờ	410.394	370.313
Nợ có khả năng mất vốn	6.571.384	7.903.423
	150.660.686	**97.544.593**

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	55.373.977	24.157.250
Nợ trung hạn	55.937.120	41.214.483
Nợ dài hạn	39.349.589	32.172.860
	150.660.686	**97.544.593**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Dự phòng chung	1.080.670	672.309
Dự phòng cụ thể	791.450	569.523
	1.872.120	**1.241.832**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 như sau:

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**672.309**	**569.523**	**1.241.832**
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	408.361	221.662	630.023
Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	-	-	-
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	265	265
Số dư cuối kỳ	**1.080.670**	**791.450**	**1.872.120**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm trước như sau:

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**434.903**	**761.413**	**1.196.316**
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	237.406	87.267	324.673
Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	-	(283.208)	(283.208)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	4.051	4.051
Số dư cuối kỳ	**672.309**	**569.523**	**1.241.832**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**2.415.112**	**2.412.118**
Chứng khoán Nợ	2.415.112	2.412.118
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	*2.415.112*	*2.412.118*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**18.913.332**	**19.233.403**
Chứng khoán nợ	18.913.332	19.233.403
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	*18.913.332*	*19.233.403*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(123.547)**	**(104.523)**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(123.547)	(104.523)
	21.204.897	**21.540.998**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(403.606)	(403.606)
	515.994	**515.994**

12.1. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Quốc Dân	200.000	100	200.000	100
	200.000	**100**	**200.000**	**100**

12.2 Đầu tư vào dài hạn khác

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn	273.700	3,18	273.700	3,18
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	338.200	11,00	338.200	11,00
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	7,02	17.700	7,02
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận	90.000	9,00	90.000	9,00
	719.600		**719.600**	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	84.347	189.309	66.400	85.139	425.195
Mua sắm trong kỳ	119	2.378	-	16.397	18.894
Thanh lý	(464)	(15.427)	-	(6.209)	(22.100)
Số dư cuối kỳ	**84.002**	**176.260**	**66.400**	**95.327**	**421.989**
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.088	98.711	37.191	38.490	192.480
Khấu hao trong kỳ	2.305	16.181	4.221	10.718	33.425
Thanh lý	(464)	(15.427)	-	(5.633)	(21.524)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**19.929**	**99.465**	**41.412**	**43.575**	**204.381**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	66.259	90.598	29.209	46.649	232.715
Số dư cuối kỳ	**64.073**	**76.795**	**24.988**	**51.752**	**217.608**

Biến động tài sản cố định hữu hình cho năm trước như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.815	186.957	69.604	95.021	33	395.430
Mua trong kỳ	42.110	11.566	2.997	12.255	-	68.928
Thanh lý	(1.578)	(9.214)	(6.201)	(22.137)	(33)	(39.163)
Số dư cuối kỳ	**84.347**	**189.309**	**66.400**	**85.139**	**-**	**425.195**
Khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	16.116	88.176	37.846	45.933	33	188.104
Khấu hao trong kỳ	2.622	19.725	5.496	12.735	-	40.578
Thanh lý	(650)	(9.190)	(6.151)	(20.178)	(33)	(36.202)
Số dư cuối kỳ	**18.088**	**98.711**	**37.191**	**38.490**	**-**	**192.480**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	27.699	98.781	31.758	49.088	-	207.326
Số dư cuối kỳ	**66.259**	**90.598**	**29.209**	**46.649**	**-**	**232.715**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 36.868 triệu đồng (31/12/2025: 45.375 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	416.098	221.484	2.195	639.777
Mua sắm trong năm	-	37.716	378	38.094
Thanh lý, nhượng	-	(4.138)	-	(4.138)
Số dư cuối kỳ	**416.098**	**255.062**	**2.573**	**673.733**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	71.427	2.191	73.618
Trích hao mòn trong	-	16.809	88	16.897
Thanh lý, nhượng	-	(3.888)	-	(3.888)
Số dư cuối kỳ	**-**	**84.348**	**2.279**	**86.627**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	416.098	150.057	4	566.159
Số dư cuối kỳ	**416.098**	**170.714**	**294**	**587.106**

Biến động tài sản cố định vô hình cho năm trước như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	609.010	182.545	57.732	849.287
Mua trong kỳ	-	62.728	-	62.728
Thanh lý	(192.912)	(23.789)	-	(216.701)
Giảm khác	-	-	(55.537)	(55.537)
Số dư cuối kỳ	**416.098**	**221.484**	**2.195**	**639.777**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	78.076	57.668	135.744
Hao mòn trong kỳ	-	17.140	60	17.200
Thanh lý	-	(23.789)	-	(23.789)
Giảm khác	-	-	(55.537)	(55.537)
Số dư cuối kỳ	**-**	**71.427**	**2.191**	**73.618**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	609.010	104.469	64	713.543
Số dư cuối kỳ	**416.098**	**150.057**	**4**	**566.159**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 12.823 triệu đồng (31/12/2025: 22.112 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.531	71.004
Các khoản phải thu	28.852.870	2.825.654
Lãi và phí phải thu	2.064.071	1.189.396
Tài sản có khác	4.845.540	3.109.492
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có	(1.628.400)	(1.628.400)
	34.305.612	**5.567.146**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**14.053.266**	**12.533.521**
Bằng VND	14.053.192	12.533.443
Bằng ngoại tệ	74	78
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.700.000**	**200.000**
Bằng VND	1.700.000	200.000
Bằng vàng và ngoại tệ	-	
Vay các TCTD khác	**1.220.000**	**270.000**
Bằng VND	1.220.000	270.000
	16.973.266	**13.003.521**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**18.262.263**	**10.998.890**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.137.790	10.837.179
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	124.473	161.711
Tiền gửi có kỳ hạn	**165.761.457**	**116.052.916**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	165.653.841	115.937.935
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	107.616	114.981
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**811**	**816**
Tiền gửi ký quỹ	**1.272.987**	**473.510**
	185.297.518	**127.526.132**

18. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.525	7.365
	5.525	**7.365**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Dưới 1 năm	**2.170.000**	**1.882.000**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	2.170.000	1.882.000
Từ 1 đến 5 năm	**854.482**	**1.207.373**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	854.482	1.207.373
Trên 5 năm	**2.556.821**	**3.121.441**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	2.556.821	3.121.441
	5.581.303	**6.210.814**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2026 Triệu đồng	*31/12/2025 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	302.648	338.816
Các khoản phải trả bên ngoài	2.708.438	51.234
Các khoản lãi, phí phải trả	2.297.279	1.457.620
	5.308.365	**1.847.670**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	31/12/2025	*Phát sinh trong kỳ*		*30/09/2026*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	3.229	30.280	28.139	5.370
Thuế TNDN hiện hành	-	19	19	-
Các loại thuế khác	9.741	127.098	95.071	41.768
	12.970	**157.397**	**123.229**	**47.138**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2025: 20%).

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế*	*Tổng cộng*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**11.779.848**	**(216)**	**(29.644)**	**1.105**	**28.033**	**47.769**	**29.644**	**(5.767.611)**	**6.088.928**
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn trong kỳ	7.500.000	-	-	-	-	-	-	-	7.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**19.279.848**	**(216)**	**(29.644)**	**1.105**	**28.033**	**47.769**	**29.644**	**(5.767.611)**	**13.588.928**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.581.985	1.581.985
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn trong kỳ	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(906)	-	-	-	(906)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**29.279.848**	**(216)**	**(29.644)**	**1.105**	**27.127**	**47.769**	**29.644**	**(4.185.626)**	**25.170.007**

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.2. *Vốn*

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*31/12/2025* *Triệu đồng*
Vốn điều lệ	29.279.848	19.279.848
Thặng dư vốn cổ phần	(216)	(216)
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)
	29.249.988	**19.249.988**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026	*31/12/2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.935.484.751**	**1.935.484.751**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.927.984.751**	**1.927.984.751**
Cổ phiếu phổ thông	2.927.984.751	1.927.984.751
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	**3.352.000**	**3.352.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.352.000	3.352.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	**2.924.632.751**	**1.924.632.751**
Cổ phiếu phổ thông	2.924.632.751	1.924.632.751

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	543.724	234.547
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.007.042	6.044.146
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	51.388	134.829
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	371.501	137.387
Thu khác từ hoạt động tín dụng	502.759	10.526
	11.476.414	**6.561.435**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	(7.605.669)	(4.286.040)
Trả lãi tiền vay	(81.173)	(28.932)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(332.750)	(300.498)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(125.152)	(93)
	(8.144.744)	**(4.615.563)**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**529.564**	**276.748**
Thu từ dịch vụ thanh toán	335.332	226.274
Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ	914	1.148
Thu khác	193.318	49.326
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**(143.454)**	**(116.199)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(73.879)	(51.554)
Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	(11.272)	(5.148)
Chi phí khác	(58.303)	(59.497)
	386.110	**160.549**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.246.125**	**1.407.781**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.054.643	1.056.555
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	191.482	351.226
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.114.961)**	**(1.328.618)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(984.118)	(954.301)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(130.843)	(374.317)
	131.164	**79.163**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	954	37.209
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13)	(573)
	941	**36.636**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025* *Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	100.732	236.912
Chi phí hoạt động khác	(10.036)	(209.433)
	90.696	**27.479**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(20.243)	(16.345)
Chi phí cho nhân viên:	(861.525)	(727.603)
Trong đó:		-
- Chi lương và phụ cấp	*(802.170)*	*(677.330)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(33.573)*	*(27.995)*
- Chi trợ cấp	*(1.120)*	*(100)*
- Chi khác cho nhân viên	*(24.662)*	*(22.178)*
Chi về tài sản	(327.270)	*(261.202)*
Trong đó:		-
- Khấu hao tài sản cố định	*(50.323)*	(42.280)
- Chi khác về TSCĐ	*(276.947)*	*(218.922)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(248.091)	(206.636)
Trong đó:		-
- Công tác phí	*(11.771)*	*(7.305)*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*(6)*	*(9)*
- Chi khác	*(236.314)*	*(199.322)*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(135.658)	(106.340)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	(100)
	(1.592.787)	**(1.318.226)**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	(221.662)	(61.156)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	(408.361)	(216.961)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư	(135.767)	(33.331)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	29.938
	(765.790)	**(281.510)**

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 *Triệu đồng*	*30/09/2025* *Triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	98.647	214.034
Tiền gửi tại NHNN	3.048.593	2.170.620
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	28.001.968	21.024.361
	31.149.208	**23.409.015**

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Triệu đồng*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025* *Triệu đồng*
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	2.256	2.165
II. Tổng quỹ lương, phụ cấp và thu nhập khác của cán bộ, nhân viên	827.952	699.608
III. Thu nhập bình quân/ tháng (triệu đồng/ người)	40,78	35,90

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ *Chi phí/ (Thu nhập)*	Số dư tại 30/09/2026 *Phải thu/ (Phải trả)*
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc dân	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ	3.745	-
		Thu phí dịch vụ	(622)	245
		Trả lãi tiền gửi	2.144	-
		Tiền gửi không kỳ hạn	-	(28.467)
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	(85.000)

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	*Tổng tiền gửi Triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng Triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu đồng*
Trong nước	150.660.686	201.050.784	57.939.962	18.028.139	21.328.444
Tổng	**150.660.686**	**201.050.784**	**57.939.962**	**18.028.139**	**21.328.444**

(*) *Các khoản mục nêu trên không tính đến dự phòng rủi ro*

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro thanh khoản.

35.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

35.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị thường, ...) gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

35. QUẢN LÝ RUI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không chịu lãi";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho NHNN và các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản, nợ phải trả tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1-3 tháng*	*Từ 3-6 tháng*	*Từ 6-12 tháng*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	98.647	-	-	-	-	-	-	98.647
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.048.593	-	-	-	-	-	3.048.593
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	29.001.968	100.000	300.000	-	-	-	29.401.968
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	139.584	7.011	9.881	10.518	-	-	166.993
Cho vay khách hàng (*)	6.190.812	-	47.881.554	66.926.628	7.546.665	6.211.165	15.706.055	197.807	150.660.686
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.000	1.906	-	12.768	1.442.403	19.864.367	21.328.444
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	804.714	-	-	-	-	-	-	804.714
Tài sản Có khác (*)	-	8.135.188	1.980.596	259.342	21.797	4.266.636	21.270.454	-	35.934.012
Tổng tài sản	**6.190.812**	**9.038.549**	**82.059.294**	**67.294.887**	**7.878.344**	**10.501.086**	**38.418.912**	**20.981.775**	**242.363.657**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.323.266	200.000	150.000	300.000	-	-	16.973.266
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.124.358	37.687.397	65.221.297	41.307.203	4.957.239	25	185.297.518
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu	-	-	-	-	-	5.525	-	-	5.525
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	190.952	677.460	1.998.942	2.713.949	-	-	5.581.303
Các khoản nợ khác	-	-	3.375.927	453.045	904.893	569.767	4.733	-	5.308.365
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**56.014.503**	**39.017.902**	**68.275.132**	**44.896.443**	**4.961.972**	**25**	**213.165.978**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.190.812**	**9.038.549**	**26.044.790**	**28.276.985**	**(60.396.789)**	**(34.395.357)**	**33.456.940**	**20.981.750**	**29.197.679**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	53.790.573	-	-	-	-	-	-	53.790.573
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**6.190.812**	**62.829.122**	**26.044.790**	**28.276.985**	**(60.396.789)**	**(34.395.357)**	**33.456.940**	**20.981.750**	**82.988.252**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 37.*

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang triệu đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

Đơn vị: Triệu đồng

	EUR quy đổi	*USD quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt	385	6.249	118	6.753
Tiền gửi tại NHNN	214	53.938	-	54.152
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	12.456	3.689.855	41.797	3.744.108
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	750.276	-	750.276
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	1.245	-	1.245
Tổng tài sản	**13.055**	**4.501.563**	**41.915**	**4.556.534**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	74	-	-	74
Tiền gửi của khách hàng	787	231.887	229	232.903
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.589.386	-	4.589.386
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	10.032	856	403	11.290
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**10.893**	**4.822.129**	**632**	**4.833.653**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.163**	**(320.566)**	**41.284**	**(277.120)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.163**	**(320.566)**	**41.284**	**(277.120)**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt;
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản tiền vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2026 đến ngày đáo hạn:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Đến 03 tháng	*Trên 03 tháng*	*Đến 01 tháng*	*Từ 01-03 tháng*	*Từ 03-12 tháng*	*Từ 01-05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	98.647	-	-	-	-	98.647
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.048.593	-	-	-	-	3.048.593
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	29.001.968	100.000	300.000	-	-	29.401.968
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.709.700	266.211	1.897.286	-	-	17.873.197
Cho vay khách hàng (*)	245.484	5.945.328	4.479.783	9.276.812	56.158.494	45.431.784	29.123.002	150.660.686
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.000	1.906	12.768	1.442.403	19.864.367	21.328.444
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	804.714	804.714
Tài sản Có khác (*)	-	-	860.514	599.739	4.651.657	21.392.572	8.429.530	35.934.012
Tổng tài sản	**245.484**	**5.945.328**	**53.206.205**	**10.244.668**	**63.020.205**	**68.266.758**	**59.141.214**	**260.069.861**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các	-	-	16.323.266	200.000	450.000	-	-	16.973.266
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	28.774.756	15.173.497	60.120.093	81.229.147	25	185.297.518
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.570.117	259.200	1.876.887	-	-	17.706.204
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.525	-	-	5.525
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.262	236.745	4.129.880	900.276	254.140	5.581.303
Các khoản nợ khác	-	-	3.470.807	584.192	1.207.230	46.136	-	5.308.365
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**64.199.208**	**16.453.634**	**67.789.615**	**82.175.559**	**254.165**	**230.872.181**
Mức chênh thanh khoản ròng	**245.484**	**5.945.328**	**(10.993.003)**	**(6.208.966)**	**(4.769.411)**	**(13.908.801)**	**58.887.049**	**29.197.680**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2. *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

35.2.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026.

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
AUD	18.041	17.648
CAD	18.238	19.181
CHF	31.210	33.172
EUR	29.438	30.848
GBP	34.463	35.412
JPY	166	168
KRW	19	18
SGD	20.264	20.453
THB	774	836
USD	25.920	26.216

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đỗ Quỳnh Trang Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán trưởng	Ông Tạ Kiều Hưng Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN